

Số: 53/2025/TT-BCA

Hà Nội, ngày 01 tháng 7 năm 2025

THÔNG TƯ

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17 tháng 11 năm 2023; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17 tháng 11 năm 2023; Thông tư số 17/2024/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Căn cước ngày 27 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 02/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công an;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội;

Bộ trưởng Bộ Công an ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17 tháng 11 năm 2023; Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17 tháng 11 năm 2023; Thông tư số 17/2024/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17 tháng 11 năm 2023

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 và khoản 3 Điều 3 như sau:

“2. Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký cư trú thì công dân cung cấp thông tin gồm họ, chữ đệm và tên khai sinh, ngày, tháng, năm sinh, số định danh cá nhân, nơi cư trú và những thông tin về điều kiện đăng ký cư trú. Cán

bộ tiếp nhận thực hiện tra cứu, khai thác thông tin công dân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư và cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin có liên quan để tạo lập hồ sơ đăng ký cư trú. Sau khi hoàn tất việc nộp hồ sơ, người có yêu cầu đăng ký cư trú trực tuyến được cấp 01 mã số hồ sơ thủ tục hành chính để theo dõi, tra cứu tiến độ giải quyết hồ sơ. Công dân có trách nhiệm xuất trình bản gốc giấy tờ, tài liệu chứng minh thông tin đã kê khai để cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra, đối chiếu và ghi nhận tính chính xác vào biên bản khi thực hiện xác minh.

3. Trường hợp thực hiện đăng ký cư trú trực tuyến, công dân khai báo thông tin theo biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn và những thông tin, tài liệu về điều kiện đăng ký cư trú; nộp lệ phí thông qua chức năng thanh toán trực tuyến. Sau khi hoàn tất việc nộp hồ sơ, người có yêu cầu đăng ký cư trú trực tuyến được cấp 01 mã số hồ sơ thủ tục hành chính để theo dõi, tra cứu tiến độ giải quyết hồ sơ. Công dân có trách nhiệm xuất trình bản gốc giấy tờ, tài liệu chứng minh thông tin đã kê khai để cơ quan đăng ký cư trú kiểm tra, đối chiếu và ghi nhận tính chính xác vào biên bản khi thực hiện xác minh.”.

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 8 như sau:

“2. Giấy tờ, tài liệu xác nhận về việc chăm sóc, nuôi dưỡng, trợ giúp gồm một trong các giấy tờ sau: xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc nhận chăm sóc, nuôi dưỡng; quyết định tiếp nhận của người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội; quyết định hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc giấy tờ, tài liệu khác theo quy định của pháp luật.”.

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Người nước ngoài được nhập quốc tịch Việt Nam khi đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, khai báo thông tin về cư trú lần đầu phải có Quyết định của Chủ tịch nước về việc cho nhập quốc tịch Việt Nam. Người gốc Việt Nam được trở lại quốc tịch Việt Nam khi đăng ký thường trú, đăng ký tạm trú, khai báo thông tin về cư trú lần đầu sau khi được cho trở lại quốc tịch Việt Nam phải có Quyết định của Chủ tịch nước về việc cho trở lại quốc tịch Việt Nam trừ trường hợp đã khai thác được thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc tịch.”.

4. Sửa đổi khoản 7 Điều 22 như sau:

“7. Chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn Công an cấp xã về đăng ký, quản lý cư trú; hướng dẫn đăng ký cư trú đảm bảo tái hoà nhập cộng đồng đối với người chấp hành xong hình phạt tù về cư trú tại địa phương; quản lý, vận hành và khai thác Cơ sở dữ liệu về cư trú.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 24 như sau:

“Điều 24. Trách nhiệm của Công an cấp xã

1. Thực hiện các trách nhiệm được quy định tại Điều 33 Luật Cư trú.
2. Thu thập, cập nhật chỉnh sửa thông tin về công dân vào Cơ sở dữ liệu về cư trú, Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư theo thẩm quyền;
3. Phối hợp với cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp quản lý phương tiện đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách trên địa bàn quản lý để rà soát, thống kê tình trạng cư trú của người điều khiển và nhân viên trên các phương tiện này để phục vụ công tác quản lý cư trú, phòng ngừa tội phạm.
4. Thực hiện các việc khác về quản lý cư trú theo quy định của Công an cấp trên.
5. Định kỳ, đột xuất thực hiện kiểm tra cư trú.”.
6. Bỏ cụm từ “trực thuộc Trung ương” tại Điều 9, Điều 22 và Điều 27.
7. Bãi bỏ Điều 23.

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 56/2021/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định biểu mẫu trong đăng ký, quản lý cư trú được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 66/2023/TT-BCA ngày 17 tháng 11 năm 2023 (sau đây viết gọn là Thông tư số 56/2021/TT-BCA)

1. Thay thế biểu mẫu CT01 ban hành kèm theo Thông tư số 56/2021/TT-BCA bằng biểu mẫu Tờ khai thay đổi thông tin cư trú, ký hiệu là CT01 ban hành kèm theo Thông tư này.
2. Thay thế biểu mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 56/2021/TT-BCA bằng biểu mẫu Tờ khai thay đổi thông tin cư trú (dùng cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài không có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng), ký hiệu là CT02 ban hành kèm theo Thông tư này.
3. Thay thế biểu mẫu CT03 ban hành kèm theo Thông tư số 56/2021/TT-BCA bằng biểu mẫu Phiếu khai báo tạm vắng, ký hiệu là CT03 ban hành kèm theo Thông tư này.
4. Thay thế biểu mẫu CT12 ban hành kèm theo Thông tư số 56/2021/TT-BCA bằng biểu mẫu Thống kê tình hình, kết quả đăng ký, quản lý cư trú, ký hiệu là CT12 ban hành kèm theo Thông tư này.
5. Thay thế biểu mẫu CT15 ban hành kèm theo Thông tư số 56/2021/TT-BCA bằng biểu mẫu Sổ theo dõi giao, nhận hồ sơ cư trú, ký hiệu là CT15 ban hành kèm theo Thông tư này.
6. Thay thế biểu mẫu CT16 ban hành kèm theo Thông tư số 56/2021/TT-BCA được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 18/2024/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về quy trình cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ

căn cước, giấy chứng nhận căn cước bằng biểu mẫu Sổ theo dõi tra cứu, khai thác tàng thư căn cước, cư trú, ký hiệu là CT16 ban hành kèm theo Thông tư này.

7. Bãi bỏ biểu mẫu túi hồ sơ cư trú, ký hiệu CT13 ban hành kèm theo Thông tư số 56/2021/TT-BCA.

8. Bỏ cụm từ “trực thuộc Trung ương” tại Điều 7.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 17/2024/TT-BCA ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Căn cước

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Thông tin về nơi sinh, nơi đăng ký khai sinh, quê quán, dân tộc, tôn giáo trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước

1. Trường hợp thông tin về nơi sinh, nơi đăng ký khai sinh, quê quán trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước chưa có hoặc chưa đầy đủ địa danh hành chính cấp xã, cấp tỉnh thì cơ quan quản lý căn cước yêu cầu công dân cung cấp giấy tờ, tài liệu do cơ quan có thẩm quyền cấp thể hiện đầy đủ các thông tin đó để thực hiện thu thập, cập nhật, điều chỉnh vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước. Thông tin về nơi sinh, nơi đăng ký khai sinh, quê quán được ghi theo thông tin trên giấy khai sinh; trường hợp địa danh hành chính có sự thay đổi thì ghi theo địa danh hành chính mới đã được thay đổi và có ghi chú thông tin gốc trên giấy khai sinh.

Trường hợp giấy tờ, tài liệu do người dân cung cấp thể hiện không đầy đủ địa danh hành chính cấp xã, cấp tỉnh thì cơ quan quản lý căn cước đề nghị công dân cung cấp thông tin và có văn bản cam kết, chịu trách nhiệm đối với các thông tin về nơi sinh, nơi đăng ký khai sinh, quê quán đã cung cấp. Cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý hộ tịch, cơ quan khác có liên quan kiểm tra, xác minh bảo đảm tính chính xác, thống nhất trước khi thu thập, cập nhật, điều chỉnh vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước.

2. Trường hợp thông tin về dân tộc, tôn giáo trên thẻ căn cước chưa có hoặc đã được thu thập nhưng công dân đề nghị cập nhật, điều chỉnh thì cơ quan quản lý căn cước có trách nhiệm cập nhật, điều chỉnh theo quy định tại Điều 10 Luật Căn cước.

Thông tin dân tộc, tôn giáo được cập nhật, điều chỉnh vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước phải thuộc danh mục dân tộc, tôn giáo được cấp có thẩm quyền ban hành công nhận.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 15 như sau:

“Điều 15. Trách nhiệm của Công an cấp xã

1. Thu thập, cập nhật, điều chỉnh thông tin về công dân, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; chuẩn hóa, số hóa, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước; quản lý căn cước, giấy chứng nhận căn cước.

2. Nắm tình hình, thống kê, rà soát công dân, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch chưa được cấp thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước.

3. Tổ chức thực hiện công tác thu nhận hồ sơ đề nghị cấp thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước; kiểm tra việc sử dụng thẻ căn cước, giấy chứng nhận căn cước của công dân, người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch theo quy định của pháp luật.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến công tác thu thập, cập nhật, điều chỉnh, khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước và công tác cấp, quản lý căn cước trong phạm vi quản lý.

5. Báo cáo định kỳ, đột xuất về công tác cấp, quản lý căn cước tại địa bàn quản lý về Công an cấp tỉnh.”.

3. Thay thế một số biểu mẫu ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BCA như sau:

a) Thay thế biểu mẫu DC01 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BCA bằng biểu mẫu Phiếu thu thập thông tin dân cư, ký hiệu DC01 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thay thế biểu mẫu CC03 ban hành kèm theo Thông tư số 17/2024/TT-BCA bằng biểu mẫu Thông báo về việc từ chối giải quyết thủ tục về căn cước, ký hiệu CC03 ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Bỏ cụm từ “trực thuộc Trung ương” tại Điều 17.

5. Bãi bỏ Điều 14.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

1. Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội có trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Công an các đơn vị, địa phương triển khai, thực hiện Thông tư này.

2. Thủ trưởng đơn vị thuộc cơ quan Bộ Công an, Giám đốc Công an tỉnh, thành phố có trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, Công an các đơn vị, địa phương báo cáo về Bộ Công an (qua Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội) để có hướng dẫn kịp thời. / *Tân*

Nơi nhận:

- Các đồng chí Thứ trưởng Bộ Công an;
- Các đơn vị thuộc cơ quan Bộ;
- Công an tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Công TTĐT Chính phủ, Công TTĐT Bộ Công an;
- Lưu: VT, V03, C06.



Đại tướng Lương Tam Quang

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI THAY ĐỔI THÔNG TIN CƯ TRÚ

Kính gửi⁽¹⁾:.....

1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh:.....

2. Ngày, tháng, năm sinh:...../...../..... 3. Giới tính:.....

4. Số định danh cá nhân:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

5. Số điện thoại liên hệ:.....6. Email:.....

7. Họ, chữ đệm và tên chủ hộ:..... 8. Mối quan hệ với chủ hộ:.....

9. Số định danh cá nhân của chủ hộ:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

10. Nội dung đề nghị⁽²⁾:.....

11. Những thành viên trong hộ gia đình cùng thay đổi:

TT	Họ, chữ đệm và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Số định danh cá nhân	Mối quan hệ với chủ hộ

.....,ngày.....tháng....năm.....
Ý KIẾN CỦA CHỦ HỘ⁽³⁾

.....,ngày.....tháng....năm....
Ý KIẾN CỦA CHỦ SỞ HỮU
CHỖ Ở HỢP PHÁP⁽⁴⁾

.....,ngày.....tháng...năm...
Ý KIẾN CỦA CHA HOẶC MẸ
HOẶC NGƯỜI GIÁM HỘ⁽⁵⁾

.....,ngày....tháng...năm...
NGƯỜI KÊ KHAI⁽⁶⁾

(7) Họ và tên:

(7) Số định danh cá nhân:.....

(7) Họ và tên:

(7) Số định danh cá nhân:.....

Chú thích:

(1) Cơ quan đăng ký cư trú.

(2) Ghi rõ ràng, cụ thể nội dung đề nghị. Ví dụ: ghi chi tiết thông tin nơi đề nghị đăng ký thường trú hoặc nơi đề nghị đăng ký tạm trú hoặc nội dung đề nghị xác nhận thông tin về cư trú...

(3) Áp dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều 20; khoản 1 Điều 25; điểm a khoản 1 Điều 26 Luật Cư trú (*trường hợp người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội quyết định chủ hộ*). Việc lấy ý kiến của chủ hộ được thực hiện theo các phương thức sau:

a) Chủ hộ ghi rõ nội dung đồng ý và ký, ghi rõ họ tên vào Tờ khai.

b) Chủ hộ xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia hoặc các dịch vụ công trực tuyến khác.

c) Chủ hộ có văn bản riêng ghi rõ nội dung đồng ý (văn bản này không phải công chứng, chứng thực).

(4) Áp dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 20; khoản 1 Điều 25 Luật Cư trú; điểm a khoản 1 Điều 26 Luật Cư trú. Việc lấy ý kiến của chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp được thực hiện theo các phương thức sau:

a) Chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp ghi rõ nội dung đồng ý và ký, ghi rõ họ tên vào Tờ khai.

b) Chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia hoặc các dịch vụ công trực tuyến khác.

c) Chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp có văn bản riêng ghi rõ nội dung đồng ý (văn bản này không phải công chứng, chứng thực).

Ghi chú: Trường hợp chủ sở hữu hợp chỗ ở hợp pháp gồm nhiều cá nhân, tổ chức thì phải có ý kiến đồng ý của tất cả các đồng sở hữu trừ trường hợp đã có thỏa thuận về việc cử đại diện có ý kiến đồng ý; Trường hợp chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia thì công dân phải kê khai thông tin về họ, chữ đệm, tên và số ĐDCN của chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp.

Trường hợp đăng ký thường trú theo quy định tại điểm a Khoản 2 Điều 20 Luật Cư trú mà chỗ ở hợp pháp có nhiều hơn một chủ sở hữu thì chỉ cần ý kiến đồng ý của ít nhất một chủ sở hữu.

(5) Áp dụng đối với trường hợp người chưa thành niên, người hạn chế hành vi dân sự, người không đủ năng lực hành vi dân sự có thay đổi thông tin về cư trú. Việc lấy ý kiến của cha, mẹ hoặc người giám hộ được thực hiện theo các phương thức sau:

a) Cha, mẹ hoặc người giám hộ ghi rõ nội dung đồng ý và ký, ghi rõ họ tên vào Tờ khai.

b) Cha, mẹ hoặc người giám hộ xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia hoặc các dịch vụ công trực tuyến khác.

c) Cha, mẹ hoặc người giám hộ có văn bản riêng ghi rõ nội dung đồng ý (văn bản này không phải công chứng, chứng thực).

(6) Trường hợp nộp trực tiếp người kê khai ký, ghi rõ họ, chữ đệm và tên vào Tờ khai; Trường hợp nộp qua cổng dịch vụ công hoặc ứng dụng định danh quốc gia thì người kê khai không phải ký vào mục này. *Trường hợp người kê khai đồng thời là chủ hộ hoặc chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp hoặc cha, mẹ, người giám hộ của người thay đổi thì người kê khai không phải ký vào các mục (3), (4), (5), (6).*

(7) Chỉ kê khai thông tin khi công dân đề nghị xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia.

Mẫu CT02 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA
Ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TỜ KHAI THAY ĐỔI THÔNG TIN CƯ TRÚ
(Dùng cho công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài
không có hộ chiếu Việt Nam còn giá trị sử dụng)

Ảnh 4x6

Kính gửi ⁽¹⁾:

1. Họ, chữ đệm và tên Việt Nam:

2. Họ, chữ đệm và tên trong hộ chiếu/giấy tờ do nước ngoài cấp:

.....

3. Ngày, tháng, năm sinh:...../...../..... 4. Giới tính:

5. Dân tộc:..... 6. Tôn giáo:.....

7. Số định danh cá nhân:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

8. Số điện thoại (nếu có): 9. E-mail (nếu có):

10. Quốc tịch nước ngoài (nếu có):

11. Số hộ chiếu/ Giấy tờ đi lại quốc tế do nước ngoài cấp/ Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền Việt Nam cấp:

Số: Ngày cấp:/...../.....

Cơ quan cấp: Có giá trị đến ngày:...../...../.....

12. Nghề nghiệp, nơi làm việc ở nước ngoài trước khi nhập cảnh Việt Nam:.....

.....

13. Tóm tắt quá trình sinh sống và làm việc từ khi sinh ra đến nay:

Từ tháng, năm đến tháng, năm	Chỗ ở (Ghi rõ ràng, cụ thể địa chỉ chỗ ở)	Nghề nghiệp, nơi làm việc

14. Họ, chữ đệm và tên, năm sinh, quốc tịch, nghề nghiệp, nơi làm việc, nơi ở hiện nay của cha, mẹ, vợ, chồng, con:

.....

.....

.....

.....

15. Nơi cư trú ở nước ngoài trước khi nhập cảnh Việt Nam:

.....

16. Nơi ở hiện tại ở Việt Nam:

.....

17. Nội dung đề nghị ⁽²⁾:

.....

18. Họ và tên chủ hộ: 19. Quan hệ với chủ hộ:

20. Số định danh cá nhân của chủ hộ:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Tôi xin cam đoan những nội dung khai trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung cam đoan của mình./.

....., ngày.....tháng.....năm.....
Ý KIẾN CỦA CHỦ HỘ ⁽³⁾
 (Ghi rõ nội dung và ký,
 ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....
**Ý KIẾN CỦA CHỦ SỞ HỮU
 HOẶC NGƯỜI ĐẠI DIỆN
 CHỖ Ở HỢP PHÁP ⁽⁴⁾**
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....
**Ý KIẾN CỦA CHA HOẶC MẸ
 HOẶC NGƯỜI GIÁM HỘ ⁽⁵⁾**
 (Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm.....
NGƯỜI ĐỀ NGHỊ ⁽⁶⁾
 (Ký, ghi rõ họ tên)

(7) Họ và tên:

(7) Số định danh cá nhân:

(7) Họ và tên:

(7) Số định danh cá nhân:

Chú thích:

- (1) Cơ quan đăng ký cư trú.
- (2) Ghi rõ ràng, cụ thể nội dung đề nghị.
- (3) Áp dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 5, khoản 6 Điều 20; khoản 1 Điều 25; điểm a khoản 1 Điều 26 Luật Cư trú (*trường hợp người đứng đầu cơ sở trợ giúp xã hội quyết định chủ hộ*). Việc lấy ý kiến của chủ hộ được thực hiện theo các phương thức sau:
 - a) Chủ hộ ghi rõ nội dung đồng ý và ký, ghi rõ họ tên vào Tờ khai.
 - b) Chủ hộ xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia hoặc các dịch vụ công trực tuyến khác.
 - c) Chủ hộ có văn bản riêng ghi rõ nội dung đồng ý (văn bản này không phải công chứng, chứng thực).
- (4) Áp dụng đối với các trường hợp quy định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 20; khoản 1 Điều 25 Luật Cư trú; điểm a khoản 1 Điều 26 Luật Cư trú. Việc lấy ý kiến của chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp được thực hiện theo các phương thức sau:
 - a) Chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp ghi rõ nội dung đồng ý và ký, ghi rõ họ tên vào Tờ khai.
 - b) Chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia hoặc các dịch vụ công trực tuyến khác.
 - c) Chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp có văn bản riêng ghi rõ nội dung đồng ý (văn bản này không phải công chứng, chứng thực).

Ghi chú: Trường hợp chủ sở hữu hợp chỗ ở hợp pháp gồm nhiều cá nhân, tổ chức thì phải có ý kiến đồng ý của tất cả các đồng sở hữu trừ trường hợp đã có thỏa thuận về việc cử đại diện có ý kiến đồng ý; Trường hợp chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia thì công dân phải kê khai thông tin về họ, chữ đệm, tên và số ĐDCN của chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp.
- (5) Áp dụng đối với trường hợp người chưa thành niên, người hạn chế hành vi dân sự, người không đủ năng lực hành vi dân sự có thay đổi thông tin về cư trú. Việc lấy ý kiến của cha, mẹ hoặc người giám hộ được thực hiện theo các phương thức sau:
 - a) Cha, mẹ hoặc người giám hộ ghi rõ nội dung đồng ý và ký, ghi rõ họ tên vào Tờ khai.
 - b) Cha, mẹ hoặc người giám hộ xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia hoặc các dịch vụ công trực tuyến khác.
 - c) Cha, mẹ hoặc người giám hộ có văn bản riêng ghi rõ nội dung đồng ý (văn bản này không phải công chứng, chứng thực).
- (6) Trường hợp nộp trực tiếp người kê khai ký, ghi rõ họ, chữ đệm và tên vào Tờ khai; Trường hợp nộp qua cổng dịch vụ công hoặc ứng dụng định danh quốc gia thì người kê khai không phải ký vào mục này. *Trường hợp người kê khai đồng thời là chủ hộ hoặc chủ sở hữu chỗ ở hợp pháp hoặc cha, mẹ, người giám hộ của người thay đổi thì người kê khai không phải ký vào các mục (3), (4), (5), (6).*
- (7) Chỉ kê khai thông tin khi công dân đề nghị xác nhận nội dung đồng ý thông qua ứng dụng định danh quốc gia.

Mẫu CT03 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA
ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an

.....⁽¹⁾ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
.....⁽²⁾ **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

PHIẾU KHAI BÁO TẠM VẮNG

1. Họ, chữ đệm và tên:
2. Ngày, tháng, năm sinh:...../...../.....3. Giới tính:
4. Số định danh cá nhân:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--
5. Nơi thường trú:
-
6. Nơi tạm trú:
-
7. Nơi ở hiện tại:
-
8. Tạm vắng từ ngày, tháng, năm:...../...../..... đến ngày...../...../.....
9. Lý do tạm vắng:
-
10. Địa chỉ nơi đến ⁽³⁾:.....
-

.....ngàytháng.....năm.....
NGƯỜI KHAI BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên)

.....ngàytháng.....năm.....
NGƯỜI TIẾP NHẬN KHAI BÁO
(Ký, ghi rõ họ tên)

XÁC NHẬN CỦA CƠ QUAN ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ
.....ngàytháng.....năm.....
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)
(Chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan)

Chú thích:

- (1) Cơ quan cấp trên của cơ quan đăng ký cư trú
- (2) Cơ quan đăng ký cư trú
- (3) Ghi rõ số nhà, đường phố, tổ dân phố, thôn, xóm, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc; xã/phường/đặc khu; tỉnh/thành phố.

CÔNG AN

THỐNG KÊ TÌNH HÌNH, KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ CƯ TRÚ

Mẫu CT12 ban hành
theo TT số 53/2025/TT-BCA
ngày 01/7/2025

I. HỌ, NHÂN KHẨU HIỆN ĐANG CƯ TRÚ: Tổng số:..... hộ;..... nhân khẩu; Trong đó:..... NK nữ;..... NK từ 14 tuổi trở lên;

II. THỐNG KÊ THEO HÌNH THỨC CƯ TRÚ

[illegible][illegible][illegible]

III. CÁC LOẠI HỘ, NHÂN KHẨU

[illegible]

IV. KẾT QUẢ ĐĂNG KÝ, QUẢN LÝ CƯ TRÚ

[illegible][illegible][illegible]

V. KIỂM TRA, XỬ LÝ VI PHẠM VÀ GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO

KIỂM TRA CƯ TRÚ					XỬ LÝ VI PHẠM						GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO (trường hợp)			
Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó					Khiếu nại		Tố cáo	
	Hộ gia đình	Cơ sở chữa bệnh	cơ sở lưu trú du lịch	Địa điểm lưu trú khác		Cảnh cáo	Phạt tiền		Huỷ bỏ đăng ký		Nhận	Giải quyết	Nhận	Giải quyết
							Trường hợp	Số tiền	Thường trú	Tạm trú				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15

VI. CÔNG TÁC TÀNG THƯ HỒ SƠ ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ

KẾT QUẢ CÔNG TÁC TÀNG THƯ HỒ SƠ CƯ TRÚ								PHƯƠNG TIỆN, NƠI LƯU TRỮ					
Tổng số hồ sơ cư trú đã lập	Hồ sơ đăng ký cư trú đã được cập nhật thông tin				Tra cứu, khai thác hồ sơ, tài liệu			Tủ, giá hồ sơ		Máy vi tính		Diện tích nơi lưu trữ	
	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		Hiện có	Đề xuất bổ sung	Hiện có	Đề xuất bổ sung	Diện tích (m2)	Đề xuất mở rộng (m2)
		do cơ quan đăng ký cư trú có thẩm quyền chuyên đến	do lực lượng Cảnh sát khu vực, Công an xã và các lực lượng nghiệp vụ khác chuyên đến	do cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan cung cấp		ĐKQL cư trú	Yêu cầu nghiệp vụ						
1	2	3	4	5	9	10	11	12	13	14	15	16	17

.....ngày.....tháng.....năm.....
CÁN BỘ THỐNG KÊ
 (Ký, ghi rõ họ tên)
 (Chữ ký số của cán bộ thống kê)

.....ngày.....tháng.....năm.....
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
 (Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)
 (Chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan)

Mẫu CT15 ban hành kèm theo Thông tư số 53/2025/TT-BCA
ngày 01/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Công an

CÔNG AN TỈNH/TP.....
(1).....

SỔ THEO DÕI GIAO, NHẬN HỒ SƠ CƯ TRÚ

QUYỀN SỐ:.....

- Bắt đầu ngày:
- Kết thúc ngày:

(1) Công an xã, phường, đặc khu.

[illegible]

[illegible]

CÔNG AN TỈNH/TP.....

(1).....

Mẫu CT16 ban hành kèm theo
Thông tư số 53/2025/TT-BCA
ngày 01/7/2025

SỔ THEO DÕI TRA CỨU, KHAI THÁC TÀNG THƯ CĂN CƯỚC, CƯ TRÚ

QUYỀN SỐ:.....

- Bắt đầu ngày:

- Kết thúc ngày:

(1) Công an xã/ phường/đặc khu.

TT	NGÀY, THÁNG, NĂM		HỌ, CHỮ ĐỆM VÀ TÊN CHỦ HỘ	SỐ HỒ SƠ	NƠI THƯỜNG TRÚ <i>(ghi rõ số nhà, đường phố; tổ dân phố, xóm, thôn, ấp, bản; xã/phường/đặc khu)</i>
	GIAO	NHẬN			
1	2	3	4	5	6

CÁ NHÂN, ĐƠN VỊ TRA CỨU, KHAI THÁC	HÌNH THỨC TRA CỨU, KHAI THÁC	NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ TRA CỨU, KHAI THÁC	NỘI DUNG PHÊ DUYỆT TRA CỨU, KHAI THÁC	CÁ NHÂN, ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ TRA CỨU, KHAI THÁC <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>	CÁN BỘ TÀNG THU <i>(Ký, ghi rõ họ tên)</i>
7	8	9	10	11	12

Tỉnh/thành phố:.....
Xã/Phường/đặc khu:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN DÂN CƯ

1. Họ, chữ đệm và tên khai sinh ⁽¹⁾:
2. Tên gọi khác:.....3. Số ĐDCN:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--
4. Ngày, tháng, năm sinh:...../...../.....5. Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ
6. Nơi sinh:
7. Nơi đăng ký khai sinh ⁽²⁾:
8. Quê quán ⁽²⁾:
9. Dân tộc:.....10. Tôn giáo:.....11. Quốc tịch ⁽³⁾: ☐ Việt Nam; Quốc tịch khác:..... ⁽⁴⁾
12. Nhóm máu:13. Số CMND 09 số:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--
14. Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân, số chứng minh nhân dân 09 số, quốc tịch của cha, mẹ, vợ, chồng, con, người đại diện hợp pháp, người được đại diện.

TT	Họ, chữ đệm và tên	Mối quan hệ với chủ thể thông tin	Quốc tịch	Số CMND 09 số	Số định danh cá nhân

15. Nơi thường trú ⁽⁵⁾:
16. Nơi tạm trú ⁽⁵⁾:
17. Nơi ở hiện tại (chỉ kê khai nếu khác nơi thường trú hoặc không có nơi thường trú, nơi tạm trú) ⁽⁵⁾:
18. Tình trạng hôn nhân: ☐ Chưa kết hôn ☐ Đang có vợ/chồng ☐ Đã ly hôn hoặc có vợ/chồng nhưng đã chết.
19. Mối quan hệ với chủ hộ:.....
20. Số thuê bao di động:.....21. Địa chỉ thư điện tử:.....

22. Họ, chữ đệm và tên, số định danh cá nhân, số chứng minh nhân dân 09 số của chủ hộ và các thành viên hộ gia đình.

TT	Họ, chữ đệm và tên	Mối quan hệ với chủ hộ	Số CMND 09 số	Số định danh cá nhân

23. Số hồ sơ cư trú ⁽⁶⁾.....

**PHÊ DUYỆT
CỦA THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

CÁN BỘ THU THẬP
(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI KÊ KHAI/
NGƯỜI KÊ KHAI HỘ**
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: ⁽¹⁾ Viết in hoa đủ dấu. ⁽²⁾ Ghi đầy đủ địa danh hành chính cấp: xã, tỉnh (trừ trường hợp đăng ký khai sinh, quê quán ở nước ngoài) ⁽³⁾ Ghi quốc tịch khác và ghi rõ tên quốc tịch nếu công dân có 02 quốc tịch trở lên. ⁽⁴⁾ Đối với người gốc Việt Nam chưa xác định được quốc tịch khi kê khai thì để trống mục này ⁽⁵⁾ Ghi rõ theo thứ tự số nhà, đường phố, xóm, làng; thôn, ấp, bản, buôn, phum, sóc; xã/phường/đặc khu; ⁽⁶⁾ Cán bộ Công an ghi mục này.
* Khi thu thập thông tin dân cư đối với người gốc Việt Nam chưa xác định quốc tịch thì kê khai các thông tin cá nhân quy định tại khoản 3 Điều 30 Luật Căn cước tương ứng với các thông tin cá nhân quy định tại biểu mẫu này; Đối với các thông tin không có hoặc không thu thập được thì để trống.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

(1)

Số:...../TB-CC

....., ngày.....tháng.....năm.....

THÔNG BÁO

Về việc từ chối giải quyết thủ tục về căn cước

Kính gửi ông/bà:.....

Công an..... (1), thông báo đến ông/bà:.....

Ngày, tháng, năm sinh:...../...../.....; Giới tính:.....

Số định danh cá nhân:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Nơi cư trú:.....

Về việc từ chối giải quyết thủ tục (2):

Lý do:

Hồ sơ đề nghị bổ sung (nếu có) gồm:

Công an..... (1), thông báo để ông/bà biết.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN

(Ký tên, đóng dấu)

(1) Ghi tên đơn vị lập giấy thông báo.

(2) Ghi các thủ tục giải quyết về căn cước: Cấp, cấp đổi, cấp lại thẻ căn cước; xác nhận thông tin số chứng minh nhân dân 9 số, số định danh cá nhân; hủy, xác lập lại số định danh cá nhân; khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu căn cước; điều chỉnh thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; tích hợp thông tin vào thẻ căn cước, căn cước điện tử; thu thập, cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu căn cước.